

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 309/2024/DS-PT
Ngày: 27/9/2024
V/v: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Văn Thường
Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân
ông Trần Đức Kiên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Yên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ra - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 155/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1938/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Đỗ Hữu Đ**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Tổ C thôn P, H, huyện H, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

- **Bị đơn:**

+ Ông **Nguyễn Hữu Đ1** và bà **Nguyễn Thị H**; cùng địa chỉ: **Tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

+ Ông **Đỗ Văn A**, sinh năm 1970 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: **Tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H và ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T: Ông **Trần Xuân V** – Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: **3 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ UBND huyện H; địa chỉ: Khu T huyện H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

+ Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

+ Bà Đỗ Thị Đ2, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

+ Ông Đỗ Hữu T1, sinh năm 1966;

+ Ông Đỗ Hữu C, sinh năm 1968;

+ Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1969;

+ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1971;

Cùng trú tại: Tổ C thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; ông T1, ông C, bà L vắng mặt; bà M có mặt.

+ Anh Đỗ Quốc D, sinh năm 1996;

+ Anh Đỗ Quốc D1, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Tổ C thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Hữu V1, sinh năm 1990;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1992;

+ Anh Nguyễn Hữu R, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Tổ C thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Hữu Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2022 và các lời khai kể tiếp, nguyên đơn là ông Đỗ Hữu Đ và người đại diện theo ủy quyền là bà Đặng Thị Kim T3 trình bày:

Nguyên trước đây, ông bà ngoại ông là ông Nguyễn Lương T4 (tên gọi khác: Nguyễn T4; sinh năm 1882, chết năm 1949) và bà Trần Thị N (sinh năm 1884, chết năm 1949) có khai hoang được một lô đất tọa lạc tại thôn P, tổ N, huyện H, tỉnh Quảng Nam nay là tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi khai hoang và sử dụng thì đến ngày 31/01/1937, ông bà ngoại ông được Sở địa chính tỉnh Q (cũ) cấp bản trích lục địa bộ giao cho ông Nguyễn T4 với hình thể miếng đất là đất ruộng. Sau khi ông bà ngoại ông chết thì cha mẹ ông là ông Đỗ Hữu C1 (sinh năm 1927, chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị T5 (sinh năm 1927, chết năm 2012) tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, qua thời gian thì thửa đất ruộng trở thành trũng nước lớn tạo thành hồ nên gia đình ông chuyển sang nuôi cá trong hồ. Cha mẹ ông có với nhau 07 người con là Đỗ Thị H1, Đỗ Thị Đ2, Đỗ Hữu T1, Đỗ Hữu C, Đỗ Thị M, Đỗ Thị L và ông là Đỗ Hữu Đ. Thời gian sau khi cha mẹ ông chết, ông là người trực tiếp canh tác, nuôi cá trên thửa đất này. Ông đã có xây dựng hàng rào bao bọc xung quanh thửa đất. Việc ông xây dựng đều được những người hàng xóm biết sự việc và không bị ai ngăn cản. Đến năm 2020, các anh chị em trong gia đình ông quyết định phân chia di sản thừa kế mà cha mẹ ông để lại thì lúc này ông mới được biết thửa đất mà ông bà ngoại ông khai hoang đã bị UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H với thửa đất số 119, tờ bản đồ 29, diện tích 446m² và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T với thửa đất số 120, tờ bản đồ 29,

diện tích 200m². Khi biết có sự sai sót về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, ông đã đề nghị vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T trả lại phần đất của ông bà ngoại ông mà bị Nhà nước cấp nhầm vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng các ông bà. Tuy nhiên, các ông bà đều không đồng ý. Vì vậy, ông có làm đơn kiến nghị gửi UBND xã H yêu cầu giải quyết nhưng không thành. Xét thấy, việc vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T chiếm đoạt tài sản là quyền sử dụng đất mà ông bà ngoại ông đã khai hoang, sử dụng khi còn sống và việc UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H với thửa đất số 119, tờ bản đồ 29, diện tích 446m² và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T với thửa đất số 120, tờ bản đồ 29, diện tích 200m², đều tọa lạc tại tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là phần diện tích đất của ông bà ngoại ông để lại là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Do đó, ông yêu cầu buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H giao trả lại cho gia đình ông phần diện tích đất mà vợ chồng ông bà đang chiếm giữ và đã được Nhà nước cấp nhầm vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 119, tờ bản đồ 29, diện tích 446m², tọa lạc tại tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H đã cấp vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H đối với thửa đất số 119, tờ bản đồ 29, diện tích 446m², tọa lạc tại tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T giao trả lại cho gia đình ông phần diện tích đất mà vợ chồng ông bà đang chiếm giữ và đã được Nhà nước cấp nhầm vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 120, tờ bản đồ 29, diện tích 200m², tọa lạc tại tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H đã cấp vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ 29, diện tích 200m², tọa lạc tại tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Công nhận phần diện tích đất mà ông bà ngoại của ông là ông Nguyễn Lương T4 (tên gọi khác: Nguyễn T4; sinh năm 1882, chết năm 1949) và bà Trần Thị N (sinh năm 1884, chết năm 1949) khai hoang được tọa lạc tại thôn P, tổ N, huyện H, tỉnh Quảng Nam (nay là tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng). Sau khi khai hoang và sử dụng thì đến ngày 31/01/1937, ông bà ngoại ông được Sở địa chính tỉnh Q (cũ) cấp bản trích lục địa bộ giao cho ông Nguyễn Thái n đã bị UBND huyện H cấp nhầm sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H với thửa đất số 119, tờ bản đồ 29, diện tích 446m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị T với thửa đất số 120, tờ bản đồ 29, diện tích 200m² là thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng thực tế thì bao quanh ao cá là Hàng rào 2 cạnh phía Đông và phía Nam, trụ bê tông dây thép gai do ông Đ xây dựng từ năm 2019 và chi phí giá trị ông Đ bỏ ra để làm là 15 triệu đồng. Ngoài ra, trên đất còn có 6 cây mít, 10 cây bơ, 8 cây cau và 01 cây sambuche thì nguyên đơn không yêu cầu đối với vật kiến trúc, cây cối nên không yêu cầu định giá.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn là ông **Đỗ Hữu Đ**. Theo bà cách đây khoảng 20 năm thì cha ông **Đỗ Hữu Đ** là ông **Đỗ Hữu C1** có xin mượn đất của gia đình bà để ông **Đ** canh tác trên đất. Giấy tờ mượn Đất là do bên ông **Đ** giữ chứ không có việc đổi đất. Hiện tại, bà không có giấy mà cho ông **Đ** mượn đất. Tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29 với diện tích đất màu 464 m² thì vợ chồng bà trước đây làm lúa, thời điểm ông **Đ** đào ao nuôi cá thì trước đó ông **Đ** có qua xin mượn đất đó của vợ chồng bà để đào ao nuôi cá, đổi lại ông **Đ** nói vợ chồng bà qua cõ miếng đất phía dưới của nhà ông **Đ** (vị trí cũng gần đó) để trồng lúa thì vợ chồng bà nghĩ là chỗ láng giềng với nhau nên đồng ý. Nhưng lúc đó bà cũng nói là đất này vợ chồng bà đã được cấp sổ đỏ, chỉ cho mượn tạm. Ở dưới địa phương bà ở thì việc mượn đất của nhau để canh tác là rất nhiều, họ canh tác xong thì trả lại chứ không có vấn đề gì cả. Toàn bộ diện tích đất của vợ chồng bà trong đó có thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29 là do chồng bà ông **Nguyễn Hữu Đ1** là người gốc ở **thôn P** sinh sống tại địa phương từ nhỏ đến lớn, thời đó được Nhà nước cấp đất cho, sau đó thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng bà là ông **Nguyễn Hữu Đ1** và bà **Nguyễn Thị H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 205765 ngày 13/4/1996 cho hộ **Nguyễn Hữu Đ1**, toàn bộ diện tích đất là 6.264m², bao gồm nhiều thửa, trong đó có thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29 với diện tích đất màu là 464m².

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị T** trình bày:

Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Đỗ Hữu Đ**. Theo bà tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 29 với diện tích đất 1 lúa 200 m² thì vợ chồng bà có làm lúa trên đó nhưng sau này bận bịu việc gia đình nên không canh tác gì. Thời điểm ông **Đ** đào ao nuôi cá thì gia đình bà không biết để ngăn cản. Khi phát hiện ra thì đã đào ao nuôi cá rồi. Khoảng năm 2000, gia đình bà có nói ông **Đ** là đất đó là của gia đình bà đã có trong sổ đỏ. Đề nghị ông **Đ** trả lại nhưng ông **Đ** không trả còn đi kiện ngược gia đình bà. Thực tế ở địa phương, đất đai bà con thường mượn nhau canh tác, xong một thời gian thì trả lại là chuyện bình thường. Đối với trường hợp ông **Đ**, gia đình bà sau khi biết ông **Đ** đào ao nuôi cá thì có xuống nói ông **Đ** trả lại rồi nghĩ một thời gian sau gia đình ông **Đ** cũng sẽ trả lại vì đất này cũng chỉ là đất 1 lúa không có giá trị. Toàn bộ diện tích đất của vợ chồng bà trong đó có thửa đất số 120, tờ bản đồ số 29 là do nhà nước cấp cho vợ chồng bà để làm ăn sinh sống. Sau đó, vợ chồng bà đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996. Vợ chồng bà là ông **Đỗ Văn A** và bà **Nguyễn Thị T** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 209873 ngày 13/4/1996 cho hộ **Đỗ Văn A**, toàn bộ diện tích đất là 2.632m², bao gồm 3 thửa trong đó có thửa đất số 120, tờ bản đồ số 29 với diện tích đất 1 lúa là 200m².

Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Không công nhận quyền sử dụng đất cho ông **Đỗ Hữu Đ** đối với 02 thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29, diện tích 464m², loại đất màu và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 29, diện tích 200m², đất 01 lúa.

Giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Hộ ông **Nguyễn**

Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H và H2 ông Đỗ Văn A và bà Nguyễn Thị T.

Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ số tiền xây dựng hàng rào của vợ chồng ông Đỗ Văn A và bà Nguyễn Thị T đối với ông Đỗ Hữu Đ 7.500.000 đồng. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ bồi trả ông Đỗ Hữu Đ giá trị xây dựng hàng rào trên đất cho ông Đỗ Hữu Đ là 7.500.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo quy định của pháp luật.

Ngày 24/6/2024 ông Đỗ Hữu Đ đề nghị sửa Bản án sơ thẩm.

Luật sư đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm 29/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Đỗ Hữu Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1.1] Bản án sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Hữu Đ đối với 02 thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29, diện tích 464m², loại đất màu và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 29, diện tích 200m², đất 01 lúa. Giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Hộ ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Nguyễn Thị H và hộ ông Đỗ Văn A và bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ vững chắc. Bởi lẽ:

[1.1.1] Về nguồn gốc đất: Trước đây, ông ngoại của ông Đỗ Hữu Đ là cụ Nguyễn Lương T4 (N, chết năm 1949) và cụ Trần Thị N, chết năm 1949 có khai hoang 01 miếng đất và đến ngày 31/01/1937, cụ T4 được Sở địa chính tỉnh Q cũ) cấp trích lục bản địa bộ giao cho cụ Nguyễn Thái l đất ruộng. Theo ông Đ, sau khi cụ T4 chết thì cha mẹ ông Đ là cụ Đỗ Hữu C1, chết năm 2004 và cụ Nguyễn Thị T5 chết năm 2012 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất trên. Qua thời gian thì thửa đất ruộng trở thành trũng nước tạo thành hồ, gia đình ông chuyển sang nuôi cá trong hồ. Sau khi cụ C1 chết, ông Đ tiếp tục canh tác, nuôi cá trên thửa đất này cho đến nay; như vậy gia đình ông Đ là người quản lý sử dụng liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay.

[1.1.2] Về đăng ký kê khai: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29 thì thửa đất trên được đăng ký cho ông Nguyễn Hữu Đ1, có diện tích 464m², đất màu được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I205765 cấp ngày 13/4/1996. Đối chiếu trùng khớp theo hồ sơ kê khai 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất vị trí nêu trên trùng khớp với thửa đất số 562, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m², loại đất màu do xã H quản lý. Tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 29, căn cứ hồ sơ quản lý tại UBND xã H thửa đất trên được đăng ký kê khai cho ông Đỗ Văn A, diện tích 200m², loại đất lúa, được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 209873 cấp ngày 13/4/1996 cho hộ ông Đỗ Văn A. Đối chiếu trùng khớp theo hồ sơ kê khai 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất vị trí nêu trên trùng khớp với thửa đất số 561, tờ bản đồ số 06, diện tích 736m², loại đất màu do xã H quản lý. Ông Đỗ Hữu C1 và bà Nguyễn Thị T5 không có tên kê

khai theo Nghị định 64/CP và Chỉ thị 299/Tgg.

[1.1.3] Hộ ông Nguyễn Hữu Đ1 và hộ ông Đỗ Văn A hằng năm vẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đất đối với nhà nước; nhưng nguyên đơn không thừa nhận, trong khi tài liệu cung cấp không thể hiện rõ hộ ông Đ1 và hộ ông A đóng thuế thửa đất nào?

[1.2] Trong trường hợp này, cần phải thu thập chứng cứ làm rõ: Đất tranh chấp trước đây Hợp tác xã có quản lý không? Việc giao đất cho các bị đơn có thuộc trường hợp giao đất cân đối theo nhân khẩu toàn xã không? Hộ gia đình nguyên đơn và các bị đơn có phải là xã viên Hợp tác xã không? Những ai được giao đất? Thu thập phương án giao quyền sử dụng đất của xã H và Sổ giao quyền sử dụng đất của xã H có liên quan đến nguyên đơn và bị đơn. Hộ ông Nguyễn Hữu Đ1 và hộ ông Đỗ Văn A hằng năm có thực hiện nghĩa vụ thuế đất đang tranh chấp đối với nhà nước không?...

[1.3] Với nhận định trên, tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[2] Do hủy bản án sơ thẩm nên theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: H3 lại cho ông Đỗ Hữu Đ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001503 ngày 24/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Lê Văn Thường